VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP

(Tiếp theo Công báo số 623 + 624)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI
THEO DANH MỤC MẶT HÀNG CHỊU THUẾ
(Kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ)

Chương 76
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng")

phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công thuộc nhóm 76.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài những mặt hàng khác, các nhóm 76.06 và 76.07 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Nhôm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng nhôm chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bất kỳ nguyên tố nào khác không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng - Các nguyên tố khác

Nguyên tố	Hàm lượng giới hạn tính theo trọng lượng (%)
Sắt + Silic	1
Các nguyên tố khác (1) tính cho mỗi nguyên tố	0,1(2)

(1) Các nguyên tố khác, ví dụ Cr, Cu, Mg, Mn, Ni, Zn.

(2) Tỷ lệ đồng cho phép lớn hơn 0,1%, nhưng không quá 0,2%, với điều kiện hàm lượng crôm cũng như hàm lượng mangan đều không quá 0,05%.

(b) Hợp kim nhôm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng nhôm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) hàm lượng của ít nhất 1 trong các nguyên tố khác hoặc tổng hàm lượng của sắt với silic phải lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên; hoặc

(ii) tổng hàm lượng của các nguyên tố khác trong thành phần vượt quá 1% tính theo trọng lượng.

2. Mặc dù đã quy định tại Chú giải 1(c) của Chương này, theo mục đích của phân nhóm 7616.91, khái niệm "dây" chỉ áp dụng cho các sản phẩm ở dạng cuộn hoặc không ở dạng cuộn, mặt cắt ngang ở hình dạng bất kỳ, kích thước mặt cắt ngang không quá 6 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.01	**Nhôm chưa gia công**	
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	3
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	3
7602.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn nhôm**	0
76.03	**Bột và vảy nhôm**	
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc vảy	0
7603.20	- Bột có cấu trúc vảy; vảy nhôm:	
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc vảy	0
76.04	**Nhôm ở dạng thanh, que và hình**	
7604.10	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5
7604.10.90	- - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7604.21	- - Dạng hình rỗng:	
7604.21.10	- - - Dàn ống loại phù hợp dùng trong dàn lạnh của máy điều hòa không khí cho xe có động cơ	10
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm (dạng hình rỗng với một mặt có đục lỗ nhỏ dọc theo toàn bộ chiều dài)	10
7604.21.90	- - - Loại khác	10
7604.29	- - Loại khác:	
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7604.29.90	- - - Loại khác	10
76.05	**Dây nhôm**	
	- Bằng nhôm, không hợp kim:	
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	10
7605.19	- - Loại khác:	
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	10
7605.19.90	- - - Loại khác	10
	- Bằng hợp kim nhôm:	
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	3
7605.29	- - Loại khác:	
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	3
7605.29.90	- - - Loại khác	3
76.06	**Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm**	
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:	
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hay ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:	
7606.12.20	- - - Đế bản nhôm, chưa nhạy, dùng trong công nghệ in	0
	- - - Dạng lá:	
7606.12.32	- - - - Để làm lon kể cả đáy lon và nắp lon, dạng cuộn	3
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	3
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	3
7606.12.39	- - - - Loại khác	3
7606.12.90	- - - Loại khác	3
	- Loại khác:	
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	3
76.07	**Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm**	
	- Chưa được bồi:	
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0
7607.19.00	- - Loại khác	3
7607.20	- Đã bồi:	
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	3
7607.20.90	- - Loại khác	3
76.08	**Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm**	
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	3
7609.00.00	**Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm**	3
76.10	**Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:	
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	15
7610.10.90	- - Loại khác	15
7610.90	- Loại khác:	
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3
	- - Loại khác:	
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	15
7610.90.99	- - - Loại khác	15
7611.00.00	**Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	5
76.12	**Thùng phuy, thùng hình trống, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt**	
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	20
7612.90	- Loại khác:	
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	15
7612.90.90	- - Loại khác	15
7613.00.00	**Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm**	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
76.14	**Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện**	
7614.10	- Có lõi thép:	
	- - Cáp:	
7614.10.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.10.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.10.19	- - - Loại khác	10
7614.10.90	- - Loại khác	5
7614.90	- Loại khác:	
	- - Cáp:	
7614.90.11	- - - Có đường kính không quá 25,3 mm	20
7614.90.12	- - - Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	15
7614.90.19	- - - Loại khác	10
7614.90.90	- - Loại khác	5
76.15	**Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm**	
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự:	
7615.10.10	- - Miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và loại tương tự	30
7615.10.90	- - Loại khác	22
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7615.20.20	- - Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	30
7615.20.90	- - Loại khác	30
76.16	**Các sản phẩm khác bằng nhôm**	
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:	
7616.10.10	- - Đinh	20
7616.10.20	- - Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	20
7616.10.90	- - Loại khác	20
	- Loại khác:	
7616.91.00	- - Tấm đan, phên, lưới và rào, bằng dây nhôm	20
7616.99	- - Loại khác:	
7616.99.20	- - - Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	20
7616.99.30	- - - Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	20
7616.99.40	- - - Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	20
	- - - Rèm:	
7616.99.51	- - - - Rèm chớp lật	15
7616.99.59	- - - - Loại khác	15
7616.99.60	- - - Máng và chén để hứng mủ cao su	20
7616.99.70	- - - Hộp đựng thuốc lá điếu	15
7616.99.80	- - - Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	15
7616.99.90	- - - Loại khác	15

Chương 77
(Dự phòng cho việc phân loại tiếp theo trong tương lai của hệ thống hài hòa)

Chương 78
Chì và các sản phẩm bằng chì

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết, có cùng hình dạng và kích thước, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 78.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm 78.04 áp dụng cho các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm đó được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang các đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này khái niệm “chì tinh luyện" có nghĩa:

Là kim loại chứa ít nhất 99,9% tính theo trọng lượng là chì, với điều kiện hàm lượng của mỗi nguyên tố khác trong thành phần không vượt quá giới hạn nêu trong bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Ag	Bạc	0,02
As	Arsen	0,005
Bi	Bismut	0,05
Ca	Canxi	0,002
Cd	Catmi	0,002
Cu	Đồng	0,08

Fe	Sắt	0,002
S	Lưu huỳnh	0,002
Sb	Antimon	0,005
Sn	Thiếc	0,005
Zn	Kẽm	0,002
Nguyên tố khác, (ví dụ: Telu), tính cho mỗi nguyên tố		0,001

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
78.01	**Chì chưa gia công**	
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0
	- Loại khác:	
7801.91.00	- - Có hàm lượng antimon tính theo trọng lượng theo Bảng các nguyên tố khác trong chú giải phân nhóm chương này	0
7801.99.00	- - Loại khác	0
7802.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn chì**	0
78.04	**Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì**	
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:	
7804.11	- - Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:	
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0
7804.19.00	- - Loại khác	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0
78.06	**Các sản phẩm khác bằng chì**	
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện cực dương	0
7806.00.90	- Loại khác	0

Chương 79
Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ) với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn hoặc kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 79.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông) chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

Không kể những mặt hàng khác, nhóm 79.05 áp dụng cho cả các tấm, lá, dải và lá mỏng đã gia công theo hình mẫu (ví dụ, rãnh, gân, kẻ carô, hình giọt nước, hình núm, hình thoi) và các sản phẩm được khoan, làm lượn sóng, đánh bóng hoặc tráng, với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Kẽm, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng kẽm ít nhất 97,5% tính theo trọng lượng.

(b) Hợp kim kẽm

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng của kẽm lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác, với điều kiện tổng hàm lượng tính theo trọng lượng của các nguyên tố khác trên 2,5%.

(c) Bụi kẽm

Bụi thu được từ quá trình ngưng tụ hơi kẽm, bao gồm những hạt hình cầu nhỏ hơn bột kẽm. Có tối thiểu 80% tính theo trọng lượng các hạt lọt qua mắt sàng 63 micromét (microns). Hàm lượng của kẽm ít nhất là 85% tính theo trọng lượng.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
79.01	**Kẽm chưa gia công**	
	- Kẽm, không hợp kim:	
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0
7902.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn kẽm**	0
79.03	**Bột, bụi và vảy kẽm**	
7903.10.00	- Bụi kẽm	0
7903.90.00	- Loại khác	0
7904.00.00	**Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây**	0
79.05	**Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng**	
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0
7905.00.90	- Loại khác	0
79.07	**Các sản phẩm khác bằng kẽm**	
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	10
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0
	- Loại khác:	
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	10
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	10
7907.00.93	- - Tấm điện cực dương; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	10
7907.00.99	- - Loại khác	10

Chương 80
Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc

Chú giải

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thanh và que

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo hoặc rèn, không ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đông đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng" có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng. Khái niệm này cũng áp dụng cho các sản phẩm được đúc hay thiêu kết có cùng hình dạng và kích thước đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của các nhóm khác.

(b) Dạng hình

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, rèn hoặc tạo hình, ở dạng cuộn hoặc không, mặt cắt ngang đều nhau dọc theo chiều dài, và khác với định nghĩa về thanh, que, dây, tấm, lá, dải, lá mỏng, ống hoặc ống dẫn. Khái niệm này cũng kể cả các sản phẩm được đúc hoặc thiêu kết, có cùng hình dạng, đã được gia công thêm sau khi sản xuất (trừ cách cắt gọt đơn giản hoặc cạo gỉ), với điều kiện là bằng cách đó chúng không mang đặc tính của các mặt hàng hoặc sản phẩm của nhóm khác.

(c) Dây

Các sản phẩm được cán, ép đùn, kéo, ở dạng cuộn, có mặt cắt ngang đặc đều nhau dọc theo chiều dài, hình dạng mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi (kể cả "hình tròn phẳng" và "hình chữ nhật biến dạng", có hai cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song). Các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác hoặc đa giác có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài. Chiều dày của các sản phẩm có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả "hình chữ nhật biến dạng") phải trên 1/10 chiều rộng.

(d) Tấm, lá, dải và lá mỏng

Các sản phẩm có bề mặt được làm phẳng (trừ các sản phẩm chưa gia công nhóm 80.01), ở dạng cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang đặc hình chữ nhật (trừ hình vuông) có hoặc

không có các góc được làm tròn (kể cả "hình chữ nhật biến dạng", có 2 cạnh đối diện là vòng cung lồi, hai cạnh kia thẳng, chiều dài bằng nhau và song song) chiều dày bằng nhau, cụ thể:

- với dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông), chiều dày không quá 1/10 chiều rộng,

- với các hình dạng khác trừ hình chữ nhật và hình vuông, với mọi loại kích thước, với điều kiện chúng không mang đặc tính của mặt hàng hay sản phẩm của nhóm khác.

(e) Ống và ống dẫn

Các sản phẩm rỗng, cuộn hoặc không, có mặt cắt ngang rỗng đều nhau dọc theo chiều dài, mặt cắt là hình tròn, bầu dục, chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi, độ dày thành ống bằng nhau. Các sản phẩm có mặt cắt ngang là hình chữ nhật (kể cả hình vuông), tam giác đều hoặc đa giác đều lồi có thể có góc được làm tròn dọc theo chiều dài, cũng được coi là ống hay ống dẫn với điều kiện là mặt cắt ngang bên trong và bên ngoài đồng tâm, đồng dạng và đồng hướng. Ống và ống dẫn có mặt cắt ngang như vậy có thể được đánh bóng, tráng, uốn cong, ren, khoan, thắt lại, nở ra, hình côn hoặc nối với các mặt bích, đai hoặc vòng.

Chú giải phân nhóm

1. Trong Chương này các khái niệm sau có nghĩa:

(a) Thiếc, không hợp kim

Là kim loại có hàm lượng thiếc chiếm ít nhất 99% tính theo trọng lượng, với điều kiện hàm lượng của bismut hoặc đồng phải thấp hơn giới hạn ở bảng sau:

Bảng các nguyên tố khác

Nguyên tố		Hàm lượng giới hạn (% trọng lượng)
Bi	Bismut	0,1
Cu	Đồng	0,4

(b) Hợp kim thiếc

Vật liệu kim loại mà trong đó hàm lượng thiếc lớn hơn so với hàm lượng của mỗi nguyên tố khác tính theo trọng lượng, với điều kiện:

(i) tổng hàm lượng các nguyên tố khác trên 1% tính theo trọng lượng; hoặc

(ii) hàm lượng của bismut hoặc đồng phải bằng hoặc lớn hơn giới hạn nêu ở bảng trên.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
80.01	**Thiếc chưa gia công**	
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3
8002.00.00	**Phế liệu và mảnh vụn thiếc**	3
80.03	**Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây**	
8003.00.10	- Thanh hàn	10
8003.00.90	- Loại khác	3
80.07	**Các sản phẩm khác bằng thiếc**	
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5
	- Loại khác:	
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	20
8007.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	20
8007.00.93	- - Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	20
8007.00.99	- - Loại khác	20

Chương 81

Kim loại cơ bản khác; gốm kim loại; các sản phẩm của chúng

Chú giải phân nhóm

1. Khái niệm “thanh và que”, “hình”, “dây”, và “tấm, lá, dải và lá mỏng" đã định nghĩa trong Chú giải 1 của Chương 74 với những sửa đổi phù hợp cũng được áp dụng cho Chương này.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.01	**Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8101.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8101.94.00	- - Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8101.96.00	- - Dây	0
8101.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8101.99	- - Loại khác:	
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0
81.02	**Molypđen và các sản phẩm làm từ molypđen, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8102.10.00	- Bột	0
	- Loại khác:	
8102.94.00	- - Molypđen chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0
8102.95.00	- - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0
8102.96.00	- - Dây	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8102.97.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8102.99.00	- - Loại khác	0
81.03	**Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8103.90.00	- Loại khác	0
81.04	**Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Magie chưa gia công:	
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magie ít nhất 99,8% tính theo trọng lượng	0
8104.19.00	- - Loại khác	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8104.30.00	- Mạt giũa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0
8104.90.00	- Loại khác	0
81.05	**Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:	
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0
8105.20.90	- - Loại khác	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8105.90.00	- Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
81.06	**Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8106.00.10	- Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8106.00.90	- Loại khác	0
81.07	**Cađimi và các sản phẩm làm từ cađimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8107.20.00	- Cađimi chưa gia công; bột	0
8107.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8107.90.00	- Loại khác	0
81.08	**Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8108.90.00	- Loại khác	0
81.09	**Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8109.20.00	- Zircon chưa gia công; bột	0
8109.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8109.90.00	- Loại khác	0
81.10	**Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8110.90.00	- Loại khác	0
81.11	**Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0
8111.00.90	- Loại khác	0
81.12	**Beryli, crôm, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni và tali, và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	
	- Beryli:	
8112.12.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.13.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.19.00	- - Loại khác	0
	- Crôm:	
8112.21.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.22.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.29.00	- - Loại khác	0
	- Tali:	
8112.51.00	- - Chưa gia công; bột	0
8112.52.00	- - Phế liệu và mảnh vụn	0
8112.59.00	- - Loại khác	0
	- Loại khác:	
8112.92.00	- - Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0
8112.99.00	- - Loại khác	0
8113.00.00	**Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn**	0

Chương 82
Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản

Chú giải

1. Ngoài các mặt hàng như đèn hàn, bộ bệ rèn xách tay, các loại đá mài có lắp gá đỡ, bộ sửa móng tay hoặc móng chân, và các mặt hàng thuộc nhóm 82.09, Chương này chỉ bao gồm các sản phẩm có lưỡi, cạnh sắc, bề mặt làm việc hoặc bộ phận làm việc khác bằng:

(a) Kim loại cơ bản;

(b) Carbide kim loại hoặc gốm kim loại;

(c) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) gắn với nền kim loại cơ bản, carbide kim loại hoặc gốm kim loại; hoặc

(d) Vật liệu mài gắn với nền kim loại cơ bản, với điều kiện các sản phẩm đó có răng cắt, đường máng, đường rãnh soi hoặc tương tự, bằng kim loại cơ bản, các sản phẩm đó vẫn giữ được đặc tính và chức năng sau khi được gắn với vật liệu mài.

2. Các bộ phận bằng kim loại cơ bản của các sản phẩm thuộc Chương này được phân loại theo các sản phẩm đó, trừ các bộ phận được chi tiết riêng và tay cầm cho các loại dụng cụ cầm tay (nhóm 84.66). Tuy nhiên, các bộ phận có công dụng chung nêu trong Chú giải 2 Phần XV được loại trừ khỏi Chương này trong mọi trường hợp.

Đầu, lưỡi dao và lưỡi cắt của máy cạo râu dùng điện hoặc tông đơ cắt tóc dùng điện được xếp vào nhóm 85.10.

3. Bộ gồm một hoặc nhiều dao thuộc nhóm 82.11 và ít nhất là một số lượng tương đương các sản phẩm thuộc nhóm 82.15 được phân loại trong nhóm 82.15.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.01	**Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp**	
8201.10.00	- Mai và xẻng	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và cào đất:	
8201.30.10	- - Dụng cụ xới và cào đất	20
8201.30.90	- - Loại khác	20
8201.40.00	- Rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	20
8201.50.00	- Kéo tỉa cây và kéo cắt tỉa, kéo để tỉa loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	20
8201.60.00	- Kéo tỉa xén hàng rào, kéo tỉa xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	20
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	20
82.02	**Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng)**	
8202.10.00	- Cưa tay	20
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	10
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đã rạch hoặc khía):	
8202.31.00	- - Có bộ phận vận hành làm bằng thép	2
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	2
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0
	- Lưỡi cưa khác:	
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	2
8202.99	- - Loại khác:	
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	2
8202.99.90	- - - Loại khác	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
82.03	**Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, lưỡi cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự**	
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	20
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	20
8203.30.00	- Lưỡi cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	10
82.04	**Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn**	
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:	
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	20
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	20
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	20
82.05	**Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác; đèn xì; mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân**	
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5
8205.20.00	- Búa và búa tạ	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	20
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	20
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):	
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	20
8205.59.00	- - Loại khác	20
8205.60.00	- Đèn hàn	20
8205.70.00	- Mỏ cặp, bàn cặp và các đồ nghề tương tự	20
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	20
8206.00.00	**Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ**	20
82.07	**Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hay bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất**	
	- Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất:	
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0
82.08	**Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí**	
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0
8208.20.00	- Để chế biến gỗ	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	20
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0
8208.90.00	- Loại khác	0
8209.00.00	**Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại**	0
8210.00.00	**Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống**	20
82.11	**Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tỉa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	5
	- Loại khác:	
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	5
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:	
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
	- - - Loại khác:	
8211.92.91	- - - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	5
8211.92.99	- - - - Loại khác	5
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:	
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:	
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	5
8211.93.29	- - - - Loại khác	5
8211.93.90	- - - Loại khác	5
8211.94	- - Lưỡi dao:	
8211.94.10	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	5
8211.94.90	- - - Loại khác	5
8211.95.00	- - Cán dao bằng kim loại cơ bản	5
82.12	**Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải)**	
8212.10.00	- Dao cạo	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải:	
8212.20.10	- - Lưỡi dao cạo kép	20
8212.20.90	- - Loại khác	20
8212.90.00	- Các bộ phận khác	17
8213.00.00	**Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng**	25
82.14	**Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)**	
8214.10.00	- Dao rọc giấy, mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	25
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	25
8214.90.00	- Loại khác	25
82.15	**Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự**	
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	25
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	25
	- Loại khác:	
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	25
8215.99.00	- - Loại khác	25

Chương 83
Hàng tạp hóa làm từ kim loại cơ bản

Chú giải

1. Theo mục đích của Chương này, các bộ phận của sản phẩm bằng kim loại cơ bản được phân loại theo sản phẩm gốc. Tuy nhiên, các sản phẩm bằng sắt hoặc thép thuộc nhóm 73.12, 73.15, 73.17, 73.18 hoặc 73.20, hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (Chương 74 đến 76 và 78 đến 81) sẽ không được xem như các bộ phận của các sản phẩm thuộc Chương này.

2. Theo mục đích của nhóm 83.02, thuật ngữ "bánh xe đẩy (castor)" có nghĩa là loại bánh xe có đường kính không quá 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) hoặc bánh xe có đường kính trên 75 mm (kể cả lốp, tại các phân nhóm tương ứng) với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng dưới 30 mm.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.01	**Khóa móc và ổ khóa (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khóa, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản**	
8301.10.00	- Khóa móc	25
8301.20.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	25
8301.30.00	- Ổ khóa thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	25
8301.40	- Khóa loại khác:	
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0
8301.40.20	- - Khóa cửa	25
8301.40.90	- - Loại khác	25
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	25
8301.60.00	- Các bộ phận	25
8301.70.00	- Chìa rời	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.02	**Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, mành che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hay các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản**	
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	20
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):	
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	20
8302.20.90	- - Loại khác	15
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:	
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	20
8302.30.90	- - Loại khác	20
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:	
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:	
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:	
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa	20
8302.41.39	- - - - Loại khác	20
8302.41.90	- - - Loại khác	20
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:	
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa	20
8302.42.90	- - - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8302.49	- - Loại khác:	
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	20
	- - - Loại khác:	
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa	20
8302.49.99	- - - - Loại khác	20
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	25
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	17
8303.00.00	**Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khóa dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hay tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản**	25
83.04	**Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03**	
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	25
	- Loại khác:	
8304.00.91	- - Bằng nhôm	25
8304.00.92	- - Bằng ni-ken	25
8304.00.93	- - Bằng đồng hoặc chì	25
8304.00.99	- - Loại khác	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.05	**Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản**	
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	25
8305.10.90	- - Loại khác	25
8305.20	- Ghim dập dạng băng:	
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	25
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	25
8305.20.90	- - Loại khác	15
8305.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8305.90.10	- - Kẹp giấy	25
8305.90.90	- - Loại khác	25
83.06	**Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hay các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản**	
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	25
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	25
8306.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	25
8306.29.20	- - - Bằng ni-ken	25
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	25
8306.29.90	- - - Loại khác	25
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:	
8306.30.10	- - Bằng đồng	25
	- - Loại khác:	
8306.30.91	- - - Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	25
8306.30.99	- - - Loại khác	25
83.07	**Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối**	
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	10
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	10
83.08	**Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản**	
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	27
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8308.90	- Loại khác, kể cả bộ phận:	
8308.90.10	- - Hạt trang trí	25
8308.90.20	- - Trang kim	25
8308.90.90	- - Loại khác	25
83.09	**Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản**	
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	15
8309.90	- Loại khác:	
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	15
8309.90.20	- - Nắp của hộp (lon) nhôm	15
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	15
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	15
	- - Loại khác, bằng nhôm:	
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	15
8309.90.89	- - - Loại khác	15
	- - Loại khác:	
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	15
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	15
8309.90.99	- - - Loại khác	15
8310.00.00	**Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05**	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
83.11	**Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbide kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbide kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại**	
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:	
8311.10.10	- - Dạng cuộn	25
8311.10.90	- - Loại khác	25
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:	
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:	
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	2
8311.20.29	- - - Loại khác	2
8311.20.90	- - Loại khác	25
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:	
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên:	
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	2
8311.30.29	- - - Loại khác	2
	- - Loại khác:	
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	15
8311.30.99	- - - Loại khác	15
8311.90.00	- Loại khác	25

PHẦN XVI
MÁY VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ CƠ KHÍ; THIẾT BỊ ĐIỆN; CÁC BỘ PHẬN CỦA CHÚNG; THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO ÂM THANH, THIẾT BỊ GHI VÀ TÁI TẠO HÌNH ẢNH, ÂM THANH TRUYỀN HÌNH VÀ CÁC BỘ PHẬN VÀ PHỤ KIỆN CỦA CÁC THIẾT BỊ TRÊN

Chú giải

1. Phần này không bao gồm:

(a) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây đai, bằng plastic thuộc Chương 39, hoặc bằng cao su lưu hóa (nhóm 40.10), hoặc các sản phẩm khác sử dụng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hay thiết bị điện hay sản phẩm sử dụng cho mục đích kỹ thuật khác, bằng cao su lưu hóa trừ loại cao su cứng (nhóm 40.16);

(b) Các sản phẩm bằng da thuộc hoặc bằng da thuộc tổng hợp (nhóm 42.05) hoặc bằng da lông (nhóm 43.03), sử dụng trong các máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc các mục đích kỹ thuật khác;

(c) Ống chỉ, trục cuốn, ống lõi sợi con, lõi ống sợi, lõi ống côn, lõi guồng hoặc các loại lõi tương tự, bằng vật liệu bất kỳ (ví dụ, Chương 39, 40, 44 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(d) Thẻ đục lỗ dùng cho máy Jacquard hoặc các máy tương tự (ví dụ, Chương 39 hoặc 48 hoặc Phần XV);

(e) Băng truyền hoặc băng tải hoặc dây curoa bằng vật liệu dệt (nhóm 59.10) hoặc các sản phẩm khác bằng vật liệu dệt dùng cho các mục đích kỹ thuật (nhóm 59.11);

(f) Đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo) thuộc các nhóm 71.02 đến 71.04, hoặc các sản phẩm làm toàn bộ bằng loại đá này thuộc nhóm 71.16, trừ đá saphia và kim cương đã được gia công nhưng chưa gắn để làm đầu kim đĩa hát (nhóm 85.22);

(g) Các bộ phận có công dụng chung, như đã xác định trong Chú giải 2 Phần XV, bằng kim loại cơ bản (Phần XV), hoặc các loại hàng hóa tương tự bằng plastic (Chương 39);

(h) Ống khoan (nhóm 73.04);

(ij) Đai liên tục bằng dây hoặc dải kim loại (Phần XV);

(k) Các sản phẩm thuộc Chương 82 hoặc 83;

(l) Các sản phẩm thuộc Phần XVII;

(m) Các sản phẩm thuộc Chương 90;

(n) Đồng hồ thời gian, đồng hồ cá nhân hoặc các sản phẩm khác thuộc Chương 91;

(o) Các dụng cụ có thể thay đổi thuộc nhóm 82.07 hoặc bàn chải sử dụng như các bộ phận của máy (nhóm 96.03); những dụng cụ có thể thay đổi tương tự được phân loại theo

vật liệu cấu thành bộ phận làm việc của chúng (ví dụ, trong Chương 40, 42, 43, 45 hoặc Chương 59 hoặc nhóm 68.04 hoặc 69.09);

(p) Các sản phẩm thuộc Chương 95; hoặc

(q) Ruy băng máy chữ hoặc ruy băng tương tự, đã hoặc chưa cuộn vào lõi hoặc nằm trong vỏ (được phân loại theo vật liệu cấu thành, hoặc trong nhóm 96.12 nếu chúng đã nạp mực hoặc được chuẩn bị khác để dùng cho in ấn), hoặc chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự, thuộc nhóm 96.20.

2. Theo Chú giải 1 của Phần này, Chú giải 1 Chương 84 và Chú giải 1 Chương 85, các bộ phận của máy (ngoài các bộ phận của hàng hóa thuộc nhóm 84.84, 85.44, 85.45, 85.46 hoặc 85.47) được phân loại theo các quy tắc sau:

(a) Các bộ phận đã được chi tiết tại nhóm nào đó của Chương 84 hoặc 85 (trừ các nhóm 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 84.87, 85.03, 85.22, 85.29, 85.38 và 85.48) được phân loại vào nhóm đó trong mọi trường hợp;

(b) Các bộ phận khác, nếu phù hợp để chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy cụ thể, hoặc cho một số loại máy cùng nhóm (kể cả máy thuộc nhóm 84.79 hoặc 85.43) được phân loại theo nhóm của các máy cụ thể đó hoặc vào nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38. Tuy nhiên, bộ phận phù hợp để chủ yếu sử dụng cho các hàng hóa thuộc các nhóm 85.17 và 85.25 đến 85.28 được phân loại vào nhóm 85.17;

(c) Tất cả các bộ phận khác được phân loại trong nhóm thích hợp như 84.09, 84.31, 84.48, 84.66, 84.73, 85.03, 85.22, 85.29 hoặc 85.38 hoặc, nếu không thì, phân loại vào nhóm 84.87 hoặc 85.48.

3. Trừ khi có yêu cầu cụ thể khác, các loại máy liên hợp gồm hai hoặc nhiều máy lắp ghép với nhau thành một thiết bị đồng bộ và các loại máy khác được thiết kế để thực hiện hai hay nhiều chức năng khác nhau hay bổ trợ lẫn nhau được phân loại theo bộ phận chính hoặc máy thực hiện chức năng chính.

4. Khi một máy (kể cả một tổ hợp máy) gồm các bộ phận cấu thành riêng lẻ (dù tách biệt hoặc được liên kết với nhau bằng ống, bằng bộ phận truyền, bằng cáp điện hoặc bằng bộ phận khác) để thực hiện một chức năng được xác định rõ đã quy định chi tiết tại một trong các nhóm của Chương 84 hoặc Chương 85, thì toàn bộ máy đó phải được phân loại vào nhóm phù hợp với chức năng xác định của máy.

5. Theo mục đích của Chú giải này, khái niệm "máy" có nghĩa là bất kỳ máy, máy móc, thiết bị, bộ dụng cụ hoặc dụng cụ đã nêu trong các nhóm của Chương 84 hoặc 85.

Chương 84
Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng

Chú giải

1. Chương này không bao gồm:

(a) Đá nghiền, đá mài hoặc các sản phẩm khác của Chương 68;

(b) Máy móc hoặc thiết bị (ví dụ, bơm) bằng vật liệu gốm sứ và các bộ phận bằng gốm sứ của máy hoặc thiết bị bằng vật liệu bất kỳ (Chương 69);

(c) Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm (nhóm 70.17); máy, thiết bị hoặc các sản phẩm khác dùng cho các mục đích kỹ thuật hoặc các bộ phận của chúng, bằng thủy tinh (nhóm 70.19 hoặc 70.20);

(d) Các sản phẩm thuộc nhóm 73.21 hoặc 73.22 hoặc các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản khác (từ Chương 74 đến Chương 76 hoặc từ 78 đến 81);

(e) Máy hút bụi thuộc nhóm 85.08;

(f) Thiết bị cơ điện gia dụng thuộc nhóm 85.09; camera kỹ thuật số thuộc nhóm 85.25;

(g) Bộ tản nhiệt cho các hàng hóa của Phần XVII; hoặc

(h) Máy quét sàn cơ khí thao tác bằng tay, không có động cơ (nhóm 96.03).

2. Theo nội dung của Chú giải 3 Phần XVI và Chú giải 9 của Chương này, máy móc hoặc thiết bị thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.01 đến 84.24, hoặc nhóm 84.86 và đồng thời thỏa mãn mô tả của một hay nhiều nhóm từ 84.25 đến 84.80 thì được phân loại vào một nhóm thích hợp trong số các nhóm từ 84.01 đến 84.24 hoặc 84.86, mà không được phân loại vào một trong các nhóm 84.25 đến 84.80.

Tuy nhiên, nhóm 84.19 không bao gồm:

(a) Máy ươm hạt giống, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở (nhóm 84.36);

(b) Máy làm ẩm hạt (nhóm 84.37);

(c) Máy khuếch tán dùng để chiết xuất đường quả (nhóm 84.38);

(d) Máy để xử lý nhiệt đối với sợi dệt, vải hoặc các sản phẩm dệt (nhóm 84.51); hoặc

(e) Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy móc, thiết bị, được thiết kế để hoạt động bằng cơ khí, trong đó sự thay đổi nhiệt cho dù cần thiết chỉ là phần bổ sung.

Nhóm 84.22 không bao gồm:

(a) Máy khâu dùng để đóng túi hoặc các loại bao bì tương tự (nhóm 84.52); hoặc

(b) Máy văn phòng thuộc nhóm 84.72.

Nhóm 84.24 không bao gồm:

(a) Máy in phun mực (nhóm 84.43); hoặc

(b) Máy cắt bằng tia nước (nhóm 84.56).

3. Máy công cụ để gia công loại vật liệu nào đó mà nó đáp ứng mô tả trong nhóm 84.56 và đồng thời đáp ứng mô tả trong nhóm 84.57, 84.58, 84.59, 84.60, 84.61, 84.64 hoặc 84.65 được phân loại trong nhóm 84.56.

4. Nhóm 84.57 chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công kim loại, trừ máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện), loại này có thể thực hiện được các kiểu thao tác gia công khác nhau:

(a) bằng cách thay đổi công cụ công tác tự động từ hộp đựng hoặc tương tự theo đúng chương trình gia công (trung tâm gia công),

(b) bằng việc sử dụng tự động, đồng thời hoặc tuần tự các đầu gia công tổ hợp khác nhau để tác động lên một vật gia công ở vị trí cố định (máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)), hoặc

(c) bằng cách di chuyển tự động vật gia công đến các đầu gia công tổ hợp khác nhau (máy gia công chuyển dịch đa vị trí).

5. (A) Theo mục đích của nhóm 84.71, khái niệm "máy xử lý dữ liệu tự động" là máy có khả năng:

(i) Lưu trữ chương trình xử lý hoặc các chương trình và ít nhất lưu trữ các dữ liệu cần ngay cho việc thực hiện chương trình;

(ii) Lập chương trình tùy theo yêu cầu của người sử dụng;

(iii) Thực hiện các phép tính số học tùy theo yêu cầu của người sử dụng; và

(iv) Thực hiện một chương trình xử lý đòi hỏi máy phải biến đổi quy trình thực hiện, bằng các quyết định lôgíc trong quá trình chạy chương trình, mà không có sự can thiệp của con người.

(B) Máy xử lý dữ liệu tự động có thể ở dạng hệ thống bao gồm một số lượng biến thiên các khối chức năng riêng biệt.

(C) Theo đoạn (D) và (E) dưới đây, khối chức năng được xem như là bộ phận của một hệ thống xử lý dữ liệu tự động nếu thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

(i) Là loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng trong hệ thống xử lý dữ liệu tự động;

(ii) Có khả năng kết nối với bộ xử lý trung tâm hoặc trực tiếp hoặc thông qua một hay nhiều khối chức năng khác; và

(iii) Có khả năng tiếp nhận hoặc cung cấp dữ liệu theo định dạng (mã hoặc tín hiệu) mà hệ thống có thể sử dụng được.

Những khối chức năng riêng biệt của máy xử lý dữ liệu tự động được phân loại vào nhóm 84.71.

Tuy nhiên, bàn phím, thiết bị nhập tọa độ và bộ (ổ) lưu trữ dạng đĩa đáp ứng các điều kiện của đoạn (C) (ii) và (C) (iii) ở trên, trong mọi trường hợp đều được phân loại như khối chức năng của nhóm 84.71.

(D) Nhóm 84.71 không bao gồm các hàng hóa sau đây khi nó được trình bày riêng rẽ, ngay cả khi nó đáp ứng tất cả các điều kiện trong Chú giải 5 (C) nêu trên:

(i) Máy in, máy photocopy, máy fax, có hoặc không liên hợp;

(ii) Thiết bị truyền dẫn hay nhận âm thanh, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị để giao tiếp trong mạng có dây hoặc không dây (như mạng nội bộ hoặc diện rộng);

(iii) Loa và microphone;

(iv) Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh;

(v) Màn hình và máy chiếu, không kết hợp thiết bị thu truyền hình.

(E) Các máy kết hợp hoặc làm việc kết hợp với một máy xử lý dữ liệu tự động và thực hiện một chức năng riêng biệt không phải là chức năng xử lý dữ liệu được phân loại vào nhóm thích hợp với chức năng tương ứng của chúng hoặc, nếu không, sẽ được phân loại vào các nhóm còn lại.

6. *Không kể những mặt hàng khác*, nhóm 84.82 áp dụng cho các bi thép đã đánh bóng, có dung sai lớn nhất và nhỏ nhất so với đường kính danh nghĩa không quá 1% hoặc không quá 0,05 mm, theo mức dung sai nhỏ hơn.

Các loại bi thép khác được xếp vào nhóm 73.26.

7. Theo yêu cầu của phân loại, máy móc sử dụng cho hai mục đích trở lên được phân loại theo mục đích sử dụng chính và mục đích này được coi như mục đích sử dụng duy nhất.

Theo Chú giải 2 của Chương này và Chú giải 3 của Phần XVI, loại máy mà công dụng chính của nó không được mô tả trong bất kỳ nhóm nào hoặc không có công dụng nào là chủ yếu, nếu nội dung nhóm không có yêu cầu khác, thì được phân loại vào nhóm 84.79.

Nhóm 84.79 cũng bao gồm các máy để làm thừng hoặc cáp (ví dụ, máy bện, xoắn hoặc đánh cáp) bằng dây kim loại, sợi dệt hoặc bất kỳ vật liệu nào khác hoặc bằng các vật liệu kết hợp.

8. Theo nội dung của nhóm 84.70, khái niệm "loại bỏ túi" chỉ áp dụng cho máy móc có kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm.

9. (A) Chú giải 9 (a) và 9 (b) Chương 85 cũng áp dụng đối với khái niệm “thiết bị bán dẫn” và “mạch điện tử tích hợp”, như đã được sử dụng trong Chú giải này và trong nhóm 84.86. Tuy nhiên, theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “thiết bị bán dẫn” cũng bao gồm các thiết bị bán dẫn nhạy sáng (cảm quang) và đi-ốt phát quang (LED).

(B) Theo mục đích của Chú giải này và của nhóm 84.86, khái niệm “sản xuất màn hình dẹt” bao gồm chế tạo các lớp nền (các lớp cơ bản cấu thành) của tấm dẹt màn hình. Nó không bao gồm công đoạn gia công, sản xuất kính hoặc lắp ráp các tấm mạch in hoặc các bộ phận điện tử khác vào tấm dẹt màn hình. Khái niệm “màn hình dẹt” không áp dụng cho loại sử dụng công nghệ ống đèn hình ca-tốt.

(C) Nhóm 84.86 cũng bao gồm những máy móc và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để:

(i) sản xuất hoặc sửa chữa màn (khuôn in) và lưới quang;

(ii) lắp ghép thiết bị bán dẫn hoặc các mạch điện tử tích hợp;

(iii) bộ phận nâng, giữ, xếp vào hoặc tháo dỡ khối bán dẫn, tấm bán dẫn mỏng, thiết bị bán dẫn, mạch điện tử tích hợp và màn hình dẹt.

(D) Theo Chú giải 1 Phần XVI và Chú giải 1 Chương 84, máy móc và thiết bị đáp ứng mô tả của nhóm 84.86 được phân loại trong nhóm này và không phân loại vào nhóm khác của Danh mục.

Chú giải phân nhóm

1. Theo mục đích của phân nhóm 8465.20, khái niệm "trung tâm gia công" chỉ áp dụng cho máy công cụ để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự, có thể thực hiện các kiểu hoạt động nguyên công khác nhau bằng việc thay đổi dao cụ tự động từ hộp/khay đựng hoặc loại tương tự theo đúng chương trình gia công.

2. Theo mục đích của phân nhóm 8471.49, khái niệm “hệ thống” nghĩa là các máy xử lý dữ liệu tự động mà các khối chức năng của nó đáp ứng các điều kiện nêu tại Chú giải 5 (C) Chương 84 và nó gồm ít nhất một bộ xử lý trung tâm, một bộ nhập (ví dụ, bàn phím hoặc bộ quét), và một bộ xuất (ví dụ, một bộ hiển thị hoặc máy in).

3. Theo mục đích của phân nhóm 8481.20, khái niệm "van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc truyền động khí nén" là van chuyên dụng truyền động "thủy lực/khí nén" trong hệ thủy lực hoặc khí nén mà từ đó nguồn năng lượng được cung cấp dưới dạng chất lưu nén (chất lỏng hoặc khí). Các van này có thể là loại bất kì (ví dụ, van giảm áp, van kiểm tra). Phân nhóm 8481.20 được ưu tiên xem xét trước trong các phân nhóm thuộc nhóm 84.81.

4. Phân nhóm 8482.40 chỉ áp dụng cho ổ bi đũa có đường kính đồng nhất của các bi đũa không quá 5 mm và có chiều dài ít nhất gấp 3 lần đường kính. Hai đầu bi đũa có thể được tiện tròn.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.01	**Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị**	
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0
84.02	**Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt**	
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:	
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	5
8402.12.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	5
8402.12.29	- - - - Loại khác	5
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8402.19.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3
8402.19.29	- - - - Loại khác	3
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8402.90	- Bộ phận:	
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0
8402.90.90	- - Loại khác	0
84.03	**Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02**	
8403.10.00	- Nồi hơi	0
8403.90	- Bộ phận:	
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0
8403.90.90	- - Loại khác	0
84.04	**Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác**	
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	
	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:	
8404.10.11	- - - Thiết bị loại bỏ muội (máy thổi muội)	0
8404.10.19	- - - Loại khác	0
8404.10.20	- - Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0
8404.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:	
8404.90.11	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0
8404.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:	
8404.90.21	- - - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0
8404.90.29	- - - Loại khác	0
8404.90.90	- - Loại khác	0
84.05	**Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc**	
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo quy trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0
8405.90.00	- Bộ phận	0
84.06	**Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác**	
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0
	- Tua bin loại khác:	
8406.81.00	- - Công suất đầu ra trên 40 MW	0
8406.82	- - Công suất đầu ra không quá 40 MW:	
8406.82.10	- - - Công suất đầu ra không quá 5 MW	0
8406.82.90	- - - Loại khác	0
8406.90.00	- Bộ phận	0
84.07	**Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện**	
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Động cơ máy thủy:	
8407.21	- - Động cơ gắn ngoài:	
8407.21.10	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25
8407.21.90	- - - Loại khác	7
8407.29	- - Loại khác:	
8407.29.20	- - - Công suất không quá 22,38 kW (30hp)	25
8407.29.90	- - - Loại khác	7
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	
8407.31.00	- - Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50
8407.32	- - Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:	
	- - - Dung tích xilanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:	
8407.32.11	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30
8407.32.12	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45
8407.32.19	- - - - Loại khác	30
	- - - Dung tích xilanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:	
8407.32.21	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	30
8407.32.22	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	45
8407.32.29	- - - - Loại khác	30
8407.33	- - Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:	
8407.33.10	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.33.20	- - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
8407.33.90	- - - Loại khác	20
8407.34	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:	
	- - - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8407.34.40	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25
8407.34.50	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.01	25
8407.34.60	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - - Loại khác:	
8407.34.71	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8407.34.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	20
8407.34.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10
	- - - Loại khác:	
8407.34.91	- - - - Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	25
8407.34.92	- - - - Dùng cho các loại xe khác thuộc nhóm 87.01	25
8407.34.93	- - - - Dùng cho các loại xe thuộc nhóm 87.11	32
	- - - - Loại khác:	
8407.34.94	- - - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18
8407.34.95	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18
8407.34.99	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	18
8407.90	- Động cơ khác:	
8407.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25
8407.90.20	- - Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	25
8407.90.90	- - Loại khác	5
84.08	**Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel)**	
8408.10	- Động cơ máy thủy:	
8408.10.10	- - Công suất không quá 22,38 kW	20
8408.10.20	- - Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	3
8408.10.30	- - Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0
8408.10.90	- - Loại khác	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:	
8408.20.10	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	- - - Loại khác:	
8408.20.21	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20
8408.20.22	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20
8408.20.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	7
	- - Loại khác:	
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25
	- - - Loại khác:	
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15
8408.90	- Động cơ khác:	
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	25
	- - Công suất trên 100 kW:	
8408.90.51	- - - Của loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5
8408.90.52	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	0
8408.90.59	- - - Loại khác	5
	- - Loại khác:	
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	10
8408.90.92	- - - Của loại sử dụng cho đầu máy xe lửa hoặc tàu điện	0
8408.90.99	- - - Loại khác	10
84.09	**Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08**	
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0
	- Loại khác:	
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.17	- - - - Piston khác	10
8409.91.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.01:	
8409.91.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.91.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.24	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho xe của nhóm 87.11:	
8409.91.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	27
8409.91.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	27
8409.91.34	- - - - Ống xi lanh	27
8409.91.35	- - - - Quy lát và nắp quy lát	27
8409.91.37	- - - - Piston	27
8409.91.38	- - - - Bạc piston và chốt piston	27
8409.91.39	- - - - Loại khác	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:	
8409.91.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.91.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.44	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.91.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.47	- - - - Piston khác	10
8409.91.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.91.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	15
8409.91.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15
8409.91.53	- - - - - Ống xi lanh khác	15
8409.91.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15
8409.91.55	- - - - - Piston khác	15
8409.91.59	- - - - - Loại khác	15
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.91.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3
8409.91.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3
8409.91.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3
8409.91.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3
8409.91.69	- - - - - Loại khác	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- - - Dùng cho động cơ khác:	
8409.91.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.91.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.91.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.91.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.91.77	- - - - Piston khác	10
8409.91.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.91.79	- - - - Loại khác	10
8409.99	- - Loại khác:	
	- - - Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8409.99.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.99.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.14	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.17	- - - - Piston khác	10
8409.99.18	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.19	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:	
8409.99.21	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.22	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.99.23	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.24	- - - - Ống xi lanh khác	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8409.99.25	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.26	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.27	- - - - Piston khác	10
8409.99.28	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.29	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:	
8409.99.31	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15
8409.99.32	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	15
8409.99.33	- - - - Ống xi lanh	15
8409.99.34	- - - - Quy lát và nắp quy lát	15
8409.99.35	- - - - Piston	15
8409.99.36	- - - - Bạc piston và chốt piston	15
8409.99.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:	
8409.99.41	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.42	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.99.43	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.44	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.45	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.46	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.47	- - - - Piston khác	10
8409.99.48	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.49	- - - - Loại khác	10
	- - - Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:	
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:	
8409.99.51	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.99.52	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên,	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	nhưng không quá 155 mm	
8409.99.53	- - - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.54	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.55	- - - - - Piston khác	10
8409.99.59	- - - - - Loại khác	10
	- - - - Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:	
8409.99.61	- - - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3
8409.99.62	- - - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3
8409.99.63	- - - - - Ống xi lanh khác	3
8409.99.64	- - - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3
8409.99.65	- - - - - Piston khác	3
8409.99.69	- - - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8409.99.71	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	10
8409.99.72	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	10
8409.99.73	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.74	- - - - Ống xi lanh khác	10
8409.99.75	- - - - Quy lát và nắp quy lát	10
8409.99.76	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	10
8409.99.77	- - - - Piston khác	10
8409.99.78	- - - - Bạc piston và chốt piston	10
8409.99.79	- - - - Loại khác	10
84.10	**Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng**	
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8410.11.00	- - Công suất không quá 1.000 kW	0
8410.12.00	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0
8410.13.00	- - Công suất trên 10.000 kW	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0
84.11	**Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác**	
	- Tua bin phản lực:	
8411.11.00	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	0
8411.12.00	- - Có lực đẩy trên 25 kN	0
	- Tua bin cánh quạt:	
8411.21.00	- - Công suất không quá 1.100 kW	0
8411.22.00	- - Công suất trên 1.100 kW	0
	- Các loại tua bin khí khác:	
8411.81.00	- - Công suất không quá 5.000 kW	0
8411.82.00	- - Công suất trên 5.000 kW	0
	- Bộ phận:	
8411.91.00	- - Của tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0
8411.99.00	- - Loại khác	0
84.12	**Động cơ và mô tơ khác**	
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
8412.21.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412.29.00	- - Loại khác	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0
8412.39.00	- - Loại khác	0
8412.80.00	- Loại khác	0
8412.90	- Bộ phận:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8412.90.10	- - Của động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0
8412.90.20	- - Của động cơ/mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0
8412.90.90	- - Loại khác	0
84.13	**Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng**	
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:	
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	3
8413.19	- - Loại khác:	
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	
8413.20.10	- - Bơm nước	20
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	20
8413.20.90	- - Loại khác	20
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3
	- - Loại khác, loại ly tâm:	
8413.30.51	- - - Có đường kính cửa hút không quá 200 mm	3
8413.30.52	- - - Có đường kính cửa hút trên 200 mm	3
8413.30.90	- - Loại khác	3
8413.40.00	- Bơm bê tông	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:	
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.50.90	- - Loại khác	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:	
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	10
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	10
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.60.90	- - Loại khác	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:	
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:	
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	20
8413.70.19	- - - Loại khác	20
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:	
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.39	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h:	
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	10
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	10
8413.70.49	- - - Loại khác	10
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h:	
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	10
8413.70.59	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8413.70.91	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
8413.81	- - Bơm:	
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, hoạt động bằng điện	10
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m^3/h, không hoạt động bằng điện	10
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m^3/h nhưng không quá 13.000 m^3/h	10
8413.81.19	- - - Loại khác	0
8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Bộ phận:	
8413.91	- - Của bơm:	
8413.91.10	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5
8413.91.20	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	5
8413.91.30	- - - Của bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5
8413.91.40	- - - Của bơm ly tâm khác	5
8413.91.90	- - - Của bơm khác	0
8413.92.00	- - Của máy đẩy chất lỏng	0
84.14	**Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hay chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc**	
8414.10.00	- Bơm chân không	10
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	
8414.20.10	- - Bơm xe đạp	20
8414.20.90	- - Loại khác	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:	
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	3
8414.30.90	- - Loại khác	3
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	7
	- Quạt:	
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	30
	- - - Loại khác:	
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	25
8414.51.99	- - - - Loại khác	25
8414.59	- - Loại khác:	
	- - - Công suất không quá 125 kW:	
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	5
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	15
	- - - - Loại khác:	
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	15
8414.59.49	- - - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	10
	- - - - Loại khác:	
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	10
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	3
8414.59.99	- - - - - Loại khác	10
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	
	- - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.60.19	- - - Loại khác	15
	- - Chưa lắp với bộ phận lọc:	
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	15
8414.60.99	- - - Loại khác	15
8414.80	- Loại khác:	
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:	
	- - - Đã lắp với bộ phận lọc:	
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0
8414.80.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Chưa lắp với bộ phận lọc:	
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	5
8414.80.29	- - - - Loại khác	5
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:	
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hòa không khí của ô tô	7
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hòa không khí	3
8414.80.49	- - - Loại khác	5
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	5
8414.80.90	- - Loại khác	5
8414.90	- Bộ phận:	
	- - Của quạt:	
8414.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	5
8414.90.22	- - - Của máy thổi khí	10
8414.90.29	- - - Loại khác	15
	- - Của nắp chụp hút:	
8414.90.31	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8414.90.32	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:	
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
8414.90.50	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	10
8414.90.60	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0
	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40:	
8414.90.71	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0
8414.90.72	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
	- - Của bơm hoặc máy nén khác:	
8414.90.91	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0
8414.90.92	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
84.15	**Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt**	
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt):	
8415.10.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	30
8415.10.90	- - Loại khác	20
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:	
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.20.90	- - Loại khác	17
	- Loại khác:	
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.81.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.81.29	- - - - Loại khác	17
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.81.39	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
8415.81.91	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	17
	- - - - Loại khác:	
8415.81.93	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	25
8415.81.94	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	25
8415.81.99	- - - - - Loại khác	20
8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	27
8415.82.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	27
8415.82.39	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8415.82.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	27

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.82.99	- - - - Loại khác	15
8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:	
8415.83.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút	0
8415.83.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Sử dụng cho xe chạy trên đường ray:	
8415.83.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.83.29	- - - - Loại khác	17
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):	
8415.83.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.83.39	- - - - Loại khác	17
	- - - Loại khác:	
8415.83.91	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	25
8415.83.99	- - - - Loại khác	17
8415.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:	
8415.90.13	- - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.14	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hòa không khí lắp trên xe có động cơ	5
8415.90.15	- - - Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	3
8415.90.19	- - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua một dàn bay hơi vượt quá 67,96 m^3/phút:	
8415.90.24	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8415.90.25	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	3
	- - Của máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:	
	- - - Có lưu lượng không khí đi qua mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m^3/phút:	
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	3
	- - - Loại khác:	
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc xe chạy trên đường ray	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	3
84.16	**Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng**	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0
8416.90.00	- Bộ phận	0
84.17	**Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện**	
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	10
8417.80.00	- Loại khác	0
8417.90.00	- Bộ phận	0
84.18	**Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15**	
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	
	- - Loại sử dụng trong gia đình:	
8418.10.11	- - - Dung tích không quá 230 lít	25
8418.10.19	- - - Loại khác	25
8418.10.20	- - Loại khác, dung tích không quá 350 lít	3
8418.10.90	- - Loại khác	3
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:	
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:	
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	25
8418.21.90	- - - Loại khác	25
8418.29.00	- - Loại khác	35

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:	
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418.30.90	- - Loại khác	20
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:	
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	20
8418.40.90	- - Loại khác	20
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:	
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:	
8418.50.11	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.19	- - - Loại khác	10
	- - Loại khác:	
8418.50.91	- - - Phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5
8418.50.99	- - - Loại khác	20
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:	
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	10
8418.69	- - Loại khác:	
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	10
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	10
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:	
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hòa không khí	10
8418.69.49	- - - - Loại khác	10
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	3
8418.69.90	- - - Loại khác	10
	- Bộ phận:	
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8418.99	- - Loại khác:	
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán - ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.11, 8418.10.19, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0
8418.99.90	- - - Loại khác	0
84.19	**Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện**	
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
8419.11	- - Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:	
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	10
8419.11.90	- - - Loại khác	10
8419.19	- - Loại khác:	
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	5
8419.19.90	- - - Loại khác	5
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0
	- Máy sấy:	
8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	
8419.31.30	- - - Thiết bị làm bay hơi	0
8419.31.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8419.31.90	- - - Loại khác	0
8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419.32.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8419.32.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.39	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.39.11	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419.39.19	- - - - Loại khác	0
8419.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	
8419.50.10	- - Tháp làm mát	3
	- - Loại khác:	
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	3
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	
8419.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8419.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Máy và thiết bị khác:	
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	15
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	15
8419.89	- - Loại khác:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8419.89.19	- - - - Loại khác	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8419.90	- Bộ phận:	
	- - Của thiết bị hoạt động bằng điện:	
8419.90.12	- - - Của máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0
8419.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8419.90.22	- - - Của thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0
8419.90.29	- - - Loại khác	0
84.20	**Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng**	
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:	
8420.10.10	- - Thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính phủ lên các đế của tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in hoặc các linh kiện của chúng	0
8420.10.20	- - Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5
8420.10.90	- - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8420.91	- - Trục cán:	
8420.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0
8420.91.90	- - - Loại khác	0
8420.99	- - Loại khác:	
8420.99.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0
8420.99.90	- - - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.21	**Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí**	
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.11.00	- - Máy tách kem	10
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	18
8421.19	- - Loại khác:	
8421.19.10	- - - Loại sử dụng sản xuất đường	5
8421.19.90	- - - Loại khác	5
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:	
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	5
8421.21.19	- - - - Loại khác	5
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:	
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	5
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	5
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	10
8421.22.90	- - - Loại khác	10
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:	
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:	
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	15
8421.23.29	- - - - Loại khác	15
	- - - Loại khác:	
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0
8421.29	- - Loại khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421.29.10	- - - Loại phù hợp sử dụng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	
8421.31.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0
8421.31.20	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	10
8421.31.90	- - - Loại khác	0
8421.39	- - Loại khác:	
8421.39.20	- - - Máy lọc không khí	0
8421.39.90	- - - Loại khác	0
	- Bộ phận:	
8421.91	- - Của máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
8421.91.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0
8421.91.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0
8421.91.90	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0
8421.99	- - Loại khác:	
	- - - Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:	
8421.99.21	- - - - Của phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0
8421.99.29	- - - - Loại khác	0
8421.99.30	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0
	- - - Loại khác:	
8421.99.91	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0
8421.99.94	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8421.99.96	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0
8421.99.97	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0
8421.99.98	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50 hoặc 8421.39.90	0
8421.99.99	- - - - Loại khác	0
84.22	**Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống**	
	- Máy rửa bát đĩa:	
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	20
8422.19.00	- - Loại khác	15
8422.20.00	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0
8422.90	- Bộ phận:	
8422.90.10	- - Của các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5
8422.90.90	- - Loại khác	0
84.23	**Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân**	
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
8423.20	- Cân băng tải:	
8423.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8423.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	
8423.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8423.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Cân trọng lượng khác:	
8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	
8423.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	20
8423.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	20
8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8423.82.11	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	7
8423.82.19	- - - - Loại khác	3
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8423.82.21	- - - - Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg	15
8423.82.29	- - - - Loại khác	3
8423.89	- - Loại khác:	
8423.89.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8423.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:	
8423.90.10	- - Quả cân	15
	- - Bộ phận khác của cân:	
8423.90.21	- - - Của máy hoạt động bằng điện	5
8423.90.29	- - - Của máy không hoạt động bằng điện	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.24	**Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự**	
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	
8424.10.10	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0
8424.10.90	- - Loại khác	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8424.20.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424.20.19	- - - Loại khác	0
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:	
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	15
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8424.41.90	- - - Loại khác	0
8424.49	- - Loại khác:	
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- Thiết bị khác:	
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8424.89	- - Loại khác:	
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	8
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	8
8424.89.40	- - - Thiết bị gia công ướt, bằng cách phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các dung dịch hóa học hoặc điện hóa lên các đế của các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in; thiết bị tạo vết của các chất lỏng, bột hàn nhão, bi hàn, vật liệu hàn hoặc chất bịt kín lên tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng; thiết bị có ứng dụng phim khô hoặc dung dịch cản quang, lớp cảm quang, bột hàn nhão, vật liệu hàn hoặc vật liệu kết dính lên các đế của tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc linh kiện của chúng	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8424.90	- Bộ phận:	
8424.90.10	- - Của bình dập lửa	0
	- - Của súng phun và các thiết bị tương tự:	
	- - - Hoạt động bằng điện:	
8424.90.21	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:	
8424.90.24	- - - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0
8424.90.30	- - Của máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	0
	- - Của thiết bị khác:	
8424.90.93	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0
8424.90.94	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0
8424.90.95	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8424.90.99	- - - Loại khác	0
84.25	**Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại**	
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:	
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425.19.00	- - Loại khác	0
	- Tời ngang; tời dọc:	
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0
8425.39.00	- - Loại khác	0
	- Kích; tời nâng xe:	
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:	
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0
8425.49	- - Loại khác:	
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
84.26	**Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cẩu**	
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục cổng di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:	
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	5
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0
8426.19	- - Loại khác:	
8426.19.20	- - - Cầu trục	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8426.19.30	- - - Cổng trục	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0
8426.30.00	- Cần trục cổng hoặc cần trục cánh xoay	5
	- Máy khác, loại tự hành:	
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0
8426.49.00	- - Loại khác	0
	- Máy khác:	
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0
8426.99.00	- - Loại khác	0
84.27	**Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng**	
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0
84.28	**Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lifts), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo)**	
8428.10	- Thang máy (lifts) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):	
	- - Thang máy (lifts):	
8428.10.31	- - - Để chở người	10
8428.10.39	- - - Loại khác	10
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:	
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.20.90	- - Loại khác	5
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	5
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:	
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.32.90	- - - Loại khác	5
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:	
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.33.90	- - - Loại khác	5
8428.39	- - Loại khác:	
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5
8428.39.90	- - - Loại khác	5
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	5
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0
8428.90	- Máy khác:	
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	0
8428.90.90	- - Loại khác	0
84.29	**Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành**	
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:	
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0
8429.19.00	- - Loại khác	0
8429.20.00	- Máy san đất	0
8429.30.00	- Máy cạp	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:	
8429.40.30	- - Máy đầm	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo trọng lượng	5
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung khác	0
8429.40.90	- - Loại khác	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:	
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360°	0
8429.59.00	- - Loại khác	0
84.30	**Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết**	
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:	
8430.31.00	- - Loại tự hành	0
8430.39.00	- - Loại khác	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:	
8430.41.00	- - Loại tự hành	0
8430.49	- - Loại khác:	
8430.49.10	- - - Bệ dàn khoan và các mảng cấu kiện tích hợp sử dụng trong các công đoạn khoan	0
8430.49.90	- - - Loại khác	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0
	- Máy khác, loại không tự hành:	
8430.61.00	- - Máy đầm hoặc máy nén	0
8430.69.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
84.31	**Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30**	
8431.10	- Của máy thuộc nhóm 84.25:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8431.10.13	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8431.10.22	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.27:	
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0
8431.20.90	- - Loại khác	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.28:	
8431.31	- - Của thang máy (lifts), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:	
8431.31.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0
8431.31.20	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0
8431.39	- - Loại khác:	
8431.39.10	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0
8431.39.40	- - - Của máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0
8431.39.50	- - - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0
	- Của máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:	
8431.41	- - Gầu xúc, xẻng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	5
8431.41.90	- - - Loại khác	5
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	5
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0
8431.49	- - Loại khác:	
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0
8431.49.50	- - - Của xe lu lăn đường	0
8431.49.60	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8430.20.00	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0
84.32	**Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao**	
8432.10.00	- Máy cày	20
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):	
8432.21.00	- - Bừa đĩa	20
8432.29.00	- - Loại khác	20
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:	
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	5
8432.39.00	- - Loại khác	5
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:	
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	5
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	5
8432.80	- Máy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5
8432.80.90	- - Loại khác	5
8432.90	- Bộ phận:	
8432.90.10	- - Của máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0
8432.90.20	- - Của máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0
8432.90.90	- - Loại khác	0
84.33	**Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37**	
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
8433.11.00	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5
8433.19	- - Loại khác:	
8433.19.10	- - - Không dùng động cơ	5
8433.19.90	- - - Loại khác	5
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	5
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:	
8433.51.00	- - Máy gặt đập liên hợp	5
8433.52.00	- - Máy đập khác	5
8433.53.00	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5
8433.59	- - Loại khác:	
8433.59.20	- - - Máy hái bông (cotton)	5
8433.59.90	- - - Loại khác	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	
8433.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8433.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8433.90	- Bộ phận:	
8433.90.10	- - Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lốp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0
8433.90.20	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11 hoặc 8433.19.90	0
8433.90.30	- - Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0
8433.90.90	- - Loại khác	0
84.34	**Máy vắt sữa và máy chế biến sữa**	
8434.10	- Máy vắt sữa:	
8434.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8434.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8434.20	- Máy chế biến sữa:	
8434.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8434.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8434.90	- Bộ phận:	
8434.90.10	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các loại máy hoạt động bằng điện	0
8434.90.90	- - Loại khác	0
84.35	**Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự**	
8435.10	- Máy:	
8435.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8435.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8435.90	- Bộ phận:	
8435.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8435.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.36	**Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở**	
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:	
8436.10.10	- - Hoạt động bằng điện	20
8436.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	20
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.21.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436.21.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8436.29	- - Loại khác:	
8436.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	3
8436.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3
8436.80	- Máy khác:	
	- - Hoạt động bằng điện:	
8436.80.11	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436.80.19	- - - Loại khác	3
	- - Không hoạt động bằng điện:	
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	3
8436.80.29	- - - Loại khác	3
	- Bộ phận:	
8436.91	- - Của máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
8436.91.10	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8436.91.20	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện	0
8436.99	- - Loại khác:	
	- - - Của máy và thiết bị hoạt động bằng điện:	
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Của máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:	
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0
84.37	**Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp**	
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hay các loại rau đậu đã được làm khô:	
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5
8437.80	- Máy khác:	
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	20
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	20
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	20
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	20
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437.80.59	- - - Loại khác	20
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:	
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	20
8437.80.69	- - - Loại khác	20
8437.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8437.90.11	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8437.90.21	- - - Của máy thuộc phân nhóm 8437.10	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0
84.38	**Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo thực vật không bay hơi**	
8438.10	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	
8438.10.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.30	- Máy sản xuất đường:	
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	3
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	3
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	
8438.50.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8438.50.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	
8438.60.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8438.60.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8438.80	- Máy loại khác:	
	- - Máy xát vỏ cà phê:	
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	5
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:	
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	2
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0
	- - Loại khác:	
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	2
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8438.90	- Bộ phận:	
	- - Của máy hoạt động bằng điện:	
8438.90.11	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0
8438.90.12	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0
	- - Của máy không hoạt động bằng điện:	
8438.90.21	- - - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0
8438.90.22	- - - Của máy xát vỏ cà phê	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0
84.39	**Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa**	
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	5
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0
	- Bộ phận:	
8439.91.00	- - Của máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0
8439.99.00	- - Loại khác	0
84.40	**Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách**	
8440.10	- Máy:	
8440.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8440.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8440.90	- Bộ phận:	
8440.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8440.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.41	**Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại**	
8441.10	- Máy cắt xén các loại:	
8441.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	
8441.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.30	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	
8441.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn:	
8441.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8441.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.80	- Máy loại khác:	
8441.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8441.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8441.90	- Bộ phận:	
8441.90.10	- - Của máy hoạt động bằng điện	0
8441.90.20	- - Của máy không hoạt động bằng điện	0
84.42	**Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)**	
8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	
8442.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8442.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8442.40	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên:	
8442.40.10	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ hoạt động bằng điện	0
8442.40.20	- - Của máy, thiết bị hoặc dụng cụ không hoạt động bằng điện	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0
84.43	**Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng**	
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	2
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	2
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	2
8443.16.00	- - Máy in flexo	2
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	2
8443.19.00	- - Loại khác	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:	
8443.31.11	- - - - Loại màu	0
8443.31.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:	
8443.31.21	- - - - Loại màu	0
8443.31.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:	
8443.31.31	- - - - Loại màu	0
8443.31.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Loại khác:	
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0
8443.31.99	- - - - Loại khác	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	
	- - - Máy in kim:	
8443.32.11	- - - - Loại màu	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443.32.19	- - - - Loại khác	0
	- - - Máy in phun:	
8443.32.21	- - - - Loại màu	0
8443.32.29	- - - - Loại khác	0
	- - - Máy in laser:	
8443.32.31	- - - - Loại màu	0
8443.32.39	- - - - Loại khác	0
	- - - Máy fax:	
8443.32.41	- - - - Loại màu	0
8443.32.49	- - - - Loại khác	0
8443.32.50	- - - Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm mạch dây in	0
8443.32.60	- - - Máy vẽ (Plotters)	0
8443.32.90	- - - Loại khác	0
8443.39	- - Loại khác:	
8443.39.10	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0
8443.39.20	- - - Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	10
8443.39.30	- - - Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0
8443.39.40	- - - Máy in phun	5
8443.39.90	- - - Loại khác	5
	- Bộ phận và phụ kiện:	
8443.91.00	- - Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0
8443.99	- - Loại khác:	
8443.99.10	- - - Của máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hay tấm mạch dây in	0
8443.99.20	- - - Hộp mực in đã có mực in	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8443.99.30	- - - Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0
8443.99.90	- - - Loại khác	0
84.44	**Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo**	
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0
84.45	**Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đậu sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy guồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47**	
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:	
8445.11	- - Máy chải thô:	
8445.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.12	- - Máy chải kỹ:	
8445.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.13	- - Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô:	
8445.13.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8445.13.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8445.19	- - Loại khác:	
8445.19.30	- - - Máy tách hạt bông	5
8445.19.40	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0
8445.19.50	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0
8445.20	- Máy kéo sợi:	
8445.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8445.30	- Máy đậu hoặc máy xe sợi:	
8445.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:	
8445.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8445.90	- Loại khác:	
8445.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8445.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.46	**Máy dệt**	
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:	
8446.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8446.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:	
8446.21.00	- - Máy dệt khung cửi có động cơ	0
8446.29.00	- - Loại khác	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0
84.47	**Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quấn, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng**	
	- Máy dệt kim tròn:	
8447.11	- - Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm:	
8447.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8447.12	- - Có đường kính trục cuốn trên 165 mm:	
8447.12.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8447.12.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:	
8447.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8447.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
8447.90	- Loại khác:	
8447.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0
8447.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0
84.48	**Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt)**	
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8448.19	- - Loại khác:	
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:	
8448.31.00	- - Kim chải	0
8448.32.00	- - Của máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, gàng, nồi và khuyên	0
8448.39.00	- - Loại khác	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0
8448.49	- - Loại khác:	
	- - - Thoi:	
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0
	- - - Loại khác:	
8448.49.91	- - - - Của máy hoạt động bằng điện	0
8448.49.92	- - - - Của máy không hoạt động bằng điện	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:	
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0
8448.59.00	- - Loại khác	2

(Xem tiếp Công báo số 627 + 628)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng